

Số: 5622367

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng chở cho phép
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ
Loại động cơ
Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp
Hộp số
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Bán kính quay vòng nhỏ nhất
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Linker S T16-7.6 - Thùng kín - Inox 430

903.200.000đ

9915 x 2500 x 3950 mm
7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³)
6.100 mm
2.017/ 1.863 mm

6.805 kg
9.000 kg
16.000 kg
03

WEICHAİ - WP4.6NQ220E50
Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
4.580 cc
220/ 2.300 Ps/rpm
800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi
ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764;
ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459;
ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339;
iR2=1,950

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Phụ thuộc, nhíp lá

11R22.5

29,5 %
11 m
90 km/h
200 lít

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

Linker S T15-7.0 - Thùng lửng - Tôn đen

721.000.000đ

8.710 x 2.330 x 2.530 mm
7.000 x 2.300 x 625 mm (10,06m³)
5.350 mm
1.827/1.803 mm

5.000 kg
~9.400 kg
15.150 kg
03

WEICHAİ - WP4.1NQ190E50
Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
4.088 cc
190/ 2.600 Ps/rpm
680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi
ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074;
ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790;
iR=5,551

Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Phụ thuộc, nhíp lá

8.25R20

25,8 %
10,5 m
95 km/h
200 lít

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực